

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 923/2021/DS-ST

Ngày 07 tháng 12 năm 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

2. Ông Trần Văn Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Lan - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 0201/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần A**

Địa chỉ: 266-268 N, Phường A (nay là phường V), Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Ngọc M (Giấy ủy quyền số 125/2021/UQ-TTT lập ngày 18 tháng 02 năm 2021) (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Lầu 8, 266-268 N, Phường A (nay là phường V), Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Trần Huân B**

Sinh năm: 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 137 V, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lã Ngọc M trình bày:

Căn cứ trên giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 29/9/2008 của bà Trần Huân B, ngày 29/9/2008 Ngân hàng thương mại cổ phần A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A) đã cấp cho bà B thẻ tín dụng Visa Credit Classic số 472074 - 3478, hạn mức thẻ là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất và phí theo quy định tại Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của là Ngân hàng A.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà B thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 263.840.212 (hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ngàn, hai trăm mười hai) đồng. Tổng số tiền bà B đã thanh toán được là 318.815.816 (ba trăm mười tám triệu, tám trăm mười lăm ngàn, tám trăm mười sáu) đồng.

Do bà B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/9/2018, Ngân hàng Ngân hàng A đã chuyển toàn bộ số nợ gốc còn thiếu sang nợ quá hạn là 4.570.573 (bốn triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn. Ngày 31/12/2018, bà B thanh toán 1.000.000 (một triệu) đồng nên số tiền nợ gốc chỉ còn lại là 3.570.573 (ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng.

Nay, Ngân hàng A yêu cầu bà Trần Huân B thanh toán ngay một lần tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 18/5/2021 là 7.484.756 (bảy triệu, bốn trăm tám mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi sáu) đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 3.570.573 (ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng.

- Lãi quá hạn là 3.914.183 (ba triệu, chín trăm mười bốn ngàn, một trăm tám mươi ba) đồng.

Bà B phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 19/5/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc với mức lãi suất theo quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 29 tháng 9 năm 2008 và bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Ngân hàng A chỉ yêu cầu cá nhân bà Trần Huân B thanh toán nợ, không yêu cầu đưa thêm bất cứ người nào vào tham gia vụ kiện với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn - bà Trần Huân B vắng mặt suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ kiện mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập và niêm yết hợp B. Bà B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa triệu tập xét xử hợp B và cũng không gửi văn bản ý kiến đến phiên tòa.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc thụ lý vụ án, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự, về thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án, về trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là có căn cứ.

2. Việc tuân pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 85, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ ; bị

không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nộp cho Tòa án kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Bị đơn có địa chỉ tại quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 09/11/2021 và lần 2 mở ngày 07/12/2021 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng do bị đơn ký tên chủ thẻ chính vào ngày 29/9/2008 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện đã đủ cơ sở xác định bị đơn đã được nguyên đơn cấp thẻ tín dụng loại Visa Credit Classic số 472074 - 3478, hạn mức thẻ là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất và phí theo quy định tại Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của là Ngân hàng A.

Căn cứ Bản sao kê tài khoản thẻ thì bị đơn đã thực hiện các giao dịch từ ngày 31/10/2008 đến ngày 31/10/2014 với tổng số tiền đã sử dụng là 263.840.212 (hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ngàn, hai trăm mười hai) đồng. Từ ngày 31/10/2008 đến ngày 31/12/2018, bị đơn đã thanh toán được 318.815.816 (ba trăm

mười tám triệu, tám trăm mười lăm ngàn, tám trăm mười sáu) đồng. Từ ngày 01/01/2019 cho tới nay, bị đơn không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/9/2018, Ngân hàng Ngân hàng A đã chuyển toàn bộ số nợ gốc còn thiếu sang nợ quá hạn là 4.570.573 (bốn triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn. Ngày 31/12/2018, bị đơn thanh toán 1.000.000 (một triệu) đồng nên số tiền nợ gốc chỉ còn lại là 3.570.573 (ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng. Lãi suất quá hạn là $150\% \times 2,15\%$ tương đương 3,225%/tháng.

Như vậy, tính đến ngày 07/12/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn do việc sử dụng thẻ tín dụng nêu trên với tổng số tiền là 8.263.870 (tám triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 3.570.573 (ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng.
- Tiền lãi quá hạn tính đến hết ngày 07/12/2021 là 4.693.297 (bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm chín mươi bảy) đồng.

Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở, tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ nhưng từ ngày 01/01/2019 cho đến nay, bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn trong một thời gian dài. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc và tiền lãi còn nợ là phù hợp với quy định Điều 2 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-2-2005; Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp B để tham gia quá trình tố tụng giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình toà án tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ và xét xử. Cho thấy, bị đơn đã tự từ bỏ quyền lợi tố tụng của mình.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thiết nghĩ yêu cầu của nguyên đơn hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận toàn bộ, cần buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 8.263.870 (tám triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng cho nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 29/9/2008 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng theo như ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa.

[4] Về án phí:

Bị đơn là bà Trần Huân B - sinh năm 1961 nên thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và B phí Tòa án, người cao tuổi có yêu cầu miễn nộp tiền án phí thì phải có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn. Nhưng cho tới thời điểm xét xử sơ thẩm, bị đơn vẫn không nộp cho Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí dân sự sơ thẩm là 413.194 (bốn trăm mười ba ngàn, một trăm chín mươi bốn) đồng, bị đơn phải chịu do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0088607 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và B phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Trần Huân B thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền là 8.263.870 (tám triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 3.570.573 (ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bảy mươi ba) đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính đến hết ngày 07/12/2021 là 4.693.297 (bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm chín mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trần Huân B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc với mức lãi suất theo quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 29/9/2008 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 413.194 (bốn trăm mười ba ngàn, một trăm chín mươi bốn) đồng, bà Trần Huân B phải nộp.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0088608 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp B bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Y;
- Chi Cục THADS quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

